

**BẢNG THỐNG KÊ ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP CỦA 63 TỈNH,
THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2024**

STT	Tên tỉnh	Mã tỉnh	SC	HI	KD	NH
1	An Giang	AGG	2	2	4	381
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	BTU	16	9	42	356
3	Bắc Giang	BGG	21	21	25	528
4	Bắc Kạn	BKN	0	0	0	11
5	Bạc Liêu	BKL	7	2	0	59
6	Bắc Ninh	BNH	12	4	27	855
7	Bến Tre	BTE	1	2	17	206
8	Bình Định	BDH	2	4	21	217
9	Bình Dương	BDG	16	10	67	1336
10	Bình Phước	BPC	6	3	8	194
11	Bình Thuận	BTN	1	1	4	233
12	Cà Mau	CMU	0	10	8	134
13	Cần Thơ	CTO	14	6	8	714
14	Cao Bằng	CBG	0	0	5	44
15	Đà Nẵng	ĐNG	25	27	8	796
16	Đắk Nông	ĐNN	1	0	0	77
17	Đắk Lắk	ĐLK	6	4	0	371
18	Điện Biên	ĐBN	0	0	0	52
19	Đồng Nai	ĐNI	15	13	36	901
20	Đồng Tháp	ĐTP	2	2	4	230
21	Gia Lai	GLI	0	2	0	269
22	Hà Giang	HGG	0	0	4	79
23	Hà Nam	HNM	2	0	13	207
24	Hà Nội	HNI	578	293	553	16038
25	Hà Tĩnh	HTH	1	0	9	283
26	Hải Dương	HDG	0	0	18	629
27	Hải Phòng	HPG	13	4	26	680
28	Hậu Giang	HGN	0	0	14	102
29	Hoà Bình	HBH	0	0	4	156
30	Hưng Yên	HYN	11	11	78	731
31	Khánh Hoà	KHA	9	7	33	388
32	Kiên Giang	KGG	1	2	4	233
33	Kon Tum	KTM	1	0	0	87
34	Lai Châu	LCU	1	0	0	26
35	Lâm Đồng	LDG	3	3	14	415
36	Lạng Sơn	LSN	1	2	0	106
37	Lào Cai	LCI	1	1	0	149
38	Long An	LAN	10	0	122	1476
39	Nam Định	NĐH	1	2	4	481
40	Nghệ An	NAN	4	2	0	491

41	Ninh Bình	NBH	3	1	0	204
42	Ninh Thuận	NTN	0	1	0	113
43	Phú Thọ	PTO	3	3	0	326
44	Phú Yên	PYN	0	3	4	385
45	Quảng Bình	QBH	0	2	4	83
46	Quảng Nam	QNM	0	1	0	232
47	Quảng Ngãi	QNI	0	3	4	269
48	Quảng Ninh	QNH	6	5	32	413
49	Quảng Trị	QTI	1	1	0	88
50	Sóc Trăng	STG	0	0	0	138
51	Sơn La	SLA	0	0	0	68
52	Tây Ninh	TNH	1	1	0	171
53	Thái Bình	TBH	7	0	8	527
54	Thái Nguyên	TNN	4	16	5	383
55	Thanh Hoá	THA	5	5	0	558
56	Thừa Thiên Huế	TTH	5	27	8	264
57	Tiền Giang	TGG	3	0	16	249
58	Tp. Hồ Chí Minh	HCM	399	146	769	14807
59	Trà Vinh	TVH	1	3	12	112
60	Tuyên Quang	TQG	1	0	0	127
61	Vĩnh Long	VLG	0	1	0	276
62	Vĩnh Phúc	VPC	3	1	4	643
63	Yên Bái	YBI	0	1	0	56